

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48** /2025/HNGĐ-ST

Ngày: 23 - 9 - 2025

V/v “Ly hôn, tranh chấp
về con chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Thái

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Bình

Ông Nguyễn Công Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thái Trâm Anh - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 49/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp về con chung khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2025/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 9 năm 2025, giữa:

*** Nguyên đơn:** bà **Nguyễn Thị Thúy D** - Sinh năm 2000 - Địa chỉ: số E đường H, phường A, thành phố Đà Nẵng. Số CCCD: 046300009995 do Cục C về TTXH cấp ngày 11/8/2021. *Có mặt*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D: ông Trần Cảnh A - Luật sư của Văn phòng luật sư Trần Cảnh A - Địa chỉ: A Hải Phòng, phường H, thành phố Đà Nẵng. *Có mặt*

*** Bị đơn:** ông **Tăng Phú D1** - Sinh năm 1994 - Địa chỉ: số A N, tổ D, phường H, thành phố Đà Nẵng. Số CCCD: 048094000514 do Cục C về TTXH cấp ngày 17/4/2021. *Vắng mặt*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thúy D trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Tăng Phú D1 xây dựng gia đình vào năm 2021, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H (cũ), thành phố Đà Nẵng, chứng nhận kết hôn số 148/2021 ngày 26/10/2021. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại gia đình ông D1 ở tổ D phường H (nay là phường H), thành phố Đà Nẵng. Cả hai chung sống đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng nên bà D đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống và vợ chồng tự động sống ly thân không ai quan tâm đến ai từ đó cho đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo bà D là do các bên quá khác biệt nhau về tính tình và quan điểm sống, ông D1 không có trách nhiệm với vợ. Nay bà Nguyễn Thị Thúy D xác định vợ chồng không còn tình cảm, mâu thuẫn không còn khả năng hành gấn, hôn nhân không đạt được mục đích nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông Tăng Phú D1.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Thúy D xác định bà và ông Tăng Phú D1 có 01 con chung là Tăng Nguyễn Phước Đ, sinh ngày 08/8/2020. Ly hôn, bà D có nguyện vọng giao con cho ông D1 nuôi dưỡng và bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Thúy D xác định bà và ông Tăng Phú D1 không có tài sản chung, không có nợ chung.

**** Bị đơn là ông Tăng Phú D1 đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.***

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4 phát biểu ý kiến:***

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn là ông Tăng Phú D1 quá trình tố tụng không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không có ý kiến phản hồi là không tuân thủ quy định của pháp luật tố tụng dân sự, vi phạm Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đối với quan hệ hôn nhân, qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà Nguyễn Thị Thúy D và ông Tăng Phú D1 đã trầm trọng, kéo dài nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu

của nguyên đơn. Về con chung: đề nghị căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung cho ông D1 trực tiếp nuôi dưỡng, bà D cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đồng. Về tài sản chung và nợ chung: nguyên đơn xác định không có, bị đơn không có ý kiến nên không đề cập đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

[1] Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thúy D khởi kiện ly hôn, tranh chấp nuôi dưỡng con chung khi ly hôn đối với bị đơn là ông Tăng Phú D1 có địa chỉ cư trú tại tổ D, phường H, thành phố Đà Nẵng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Đà Nẵng theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông Tăng Phú D1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung vụ án:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thúy D và ông Tăng Phú D1 tuân thủ đầy đủ quy định về kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình, do vậy hôn nhân của ông bà hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với ông Tăng Phú D1, còn ông Tăng Phú D2 không có ý kiến; xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy:

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình có quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”. Tuy nhiên theo bà D trình bày thì do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng bà đã tự sống ly thân, không ai có trách nhiệm với ai trong cuộc sống từ năm 2022 đến nay, điều này cũng phù hợp với kết quả xác minh được tại địa phương nơi ông D2 và bà D đã sinh sống. Mặt khác, trong suốt quá trình Tòa án nhân dân Khu vực 4 giải quyết vụ án, ông D2 vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều đó chứng tỏ ông D2 không có thiện chí trong việc khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, hàn gắn quan hệ hôn nhân.

Do vậy, việc bà Nguyễn Thị Thúy D cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với ông Tăng Phú D1 là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần được chấp nhận.

[2] Về con chung: Theo bà Nguyễn Thị Thúy D xác định bà và ông Tăng Phú D1 có 01 con chung là Tăng Nguyễn Phước Đ, sinh ngày 08/8/2020. Ly hôn, bà D giao con chung cho ông D1 trực tiếp nuôi dưỡng, bà D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/tháng.

Hội đồng xét xử thấy: Việc giao con chung chưa thành niên cho ai trực tiếp nuôi dưỡng sau khi ly hôn cần xem xét trên cơ sở lợi ích của con chung. Xét bà Nguyễn Thị Thúy D hiện không có chỗ ở ổn định, công việc bận rộn (đang làm nghề spa) nên không có thời gian và điều kiện để chăm sóc con; kể từ khi sống riêng cho đến nay bà D đã tự nguyện giao con cho ông D1 nuôi dưỡng, mặt khác cháu Phước Đ là bé trai nên thiết nghĩ cần tiếp tục giao cho ông D1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phước Đ để tránh việc xáo trộn cuộc sống, gây ảnh hưởng xấu đến tâm sinh lý, sự phát triển toàn diện của cháu.

Đối với ý kiến cấp dưỡng nuôi con và mức cấp dưỡng của bà Nguyễn Thị Thúy D phù hợp với các quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình cần ghi nhận. Trường hợp bà D không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thúy D xác định bà và ông Tăng Phú D1 không có tài sản chung và nợ chung; còn ông Tăng Phú D1 không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[5] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí cấp dưỡng nuôi con bà Nguyễn Thị Thúy D phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, 227, 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” của bà Nguyễn Thị Thúy D đối với ông Tăng Phú D1.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: cho bà Nguyễn Thị Thúy D ly hôn với ông Tăng Phú D1.

2. Về con chung: Giao cháu Tăng Nguyễn Phước Đ, sinh ngày 08/8/2020 cho ông Tăng Phú D1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi thành niên. Hàng tháng, bà Nguyễn Thị Thúy D cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, người được thi hành án có đơn yêu cầu mà người thi hành án không thi hành thì phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Các bên vẫn có các quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng, yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Thúy D xác định bà và ông Tăng Phú D1 không có tài sản chung và nợ chung. Ông Tăng Phú D1 không có ý kiến.

4. Án phí HNGĐ-ST: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) bà Nguyễn Thị Thúy D phải chịu, trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0000359 ngày 11/7/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, bà D còn phải nộp tiếp số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

5. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

6. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 06, 07, 07a, 07b và 09 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Người tham gia tố tụng;
- VKSND Khu vực 4;
- THADS thành phố Đà Nẵng;
- UBND phường H;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

DƯƠNG THỊ THÁI